hòu miàn

后面

Noun · at the back; behind; later

Example Sentences

wǒ de shū zài zhuō zi hòu miàn
我的书在桌子后面。
My book is behind the table.

qǐng zuò zài wǒ hòu miàn hǎo ma
请坐在我后面，好吗？
Please sit behind me, okay?

tā bú zài jiào shì hòu miàn
他不在教室后面。
He is not at the back of the classroom.

Trace each character, then write the word on your own.

后 后 后 后 后 后 后 后 后

面 面 面 面 面 面 面 面 面 面 面

面